

QUAN HỆ TỘC NGƯỜI Ở TÂY NAM BỘ VIỆT NAM

GÓC NHÌN NHÂN HỌC

Võ Công Nguyên

Đặt vấn đề

Tây Nam Bộ hay Đồng bằng châu thổ sông Cửu Long là vùng đất ở phía cực nam lãnh thổ Việt Nam, tiếp giáp Campuchia, biển Đông, biển Tây (vịnh Thái Lan), thuộc địa giới hành chính của 01 thành phố và 12 tỉnh trực thuộc Trung ương.¹ Tây Nam Bộ hay rộng ra hơn là Nam Bộ, là địa bàn sinh tụ của các lớp cư dân thời tiền sử và sơ sử, cư dân Phù Nam xưa kia và cư dân các tộc người Xtiêng, Chơ Ro, Mạ, Mnông hiện nay ở Đông Nam Bộ có chung nguồn gốc nhân chủng, ngôn ngữ và văn hoá. Tây Nam Bộ còn là nơi nhập cư từ nhiều thế kỷ trước đây của người Khmer, người Kinh (Việt), người Hoa và người Chăm có khác nhau về nguồn gốc nhân chủng, ngôn ngữ và văn hóa. Ở Tây Nam Bộ, người Kinh đã trở thành *tộc người đa số* có thể nói là từ thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn, người Khmer, người Hoa và người Chăm là các *tộc người thiểu số*.² Nhìn chung, sự hình thành các tộc người di cư ở Tây Nam Bộ gắn với quá trình di dân từ Campuchia (đối với người Khmer), từ miền Trung và miền Bắc Việt Nam (đối với người Kinh), từ miền Nam Trung Quốc (đối với người Hoa), từ miền Trung Việt Nam sang Campuchia rồi trở lại Nam Bộ Việt Nam (đối với người Chăm).

Tây Nam Bộ được hồi sinh trở lại kể từ khi những dòng di dân người Khmer, người Kinh, người Hoa và người Chăm lần lượt nhập cư, định cư lập nghiệp ở đây cách ngày nay muộn nhất từ đầu thế kỷ XVI, trước khi các chúa Nguyễn ở Đàng Trong xác lập chủ quyền lãnh thổ Việt Nam trên vùng đất này vào cuối thế kỷ XVII. Họ là những thành phần tộc người cơ bản hợp thành cơ cấu dân cư và cấu trúc xã hội đa tộc người, giàu bản sắc, giá trị truyền thống biểu hiện trong phong tục tập quán, ngôn ngữ, tín ngưỡng tôn giáo... ở vùng đất đa tộc người này.

Quá trình cộng cư, cư trú đan xen liền kề, chung sống gần gũi và tiếp xúc thường xuyên với nhau, người Kinh, người Khmer, người Hoa và người Chăm đã đồng tâm, hiệp lực, tương trợ lẫn nhau trong công cuộc khẩn hoang, phục hóa, khai mở

¹ Tiểu vùng Tây Nam Bộ gồm có thành phố Cần Thơ, các tỉnh Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, và Kiên Giang.

² Tộc người thiểu số là tộc người có dân số ít hơn so với tộc người đa số trên lãnh thổ Việt Nam, và tộc người đa số có dân số chiếm trên 50% tổng dân số của Việt Nam theo điều tra dân số quốc gia.

đất đai, thành lập xóm làng (Kinh), phum sóc (Khmer), hội quán (Hoa), palei (Chăm) và thiết lập quan hệ tộc người, đồng tộc và đồng tôn giáo (Phật giáo Nam tông của người Khmer, Hồi giáo (Islam) của người Chăm...) gắn bó thân thiện với nhau lâu nay.

Hiện nay, đã có không ít công trình nghiên cứu tập trung tìm hiểu về tộc người và quan hệ tộc người ở Việt Nam của Ngô Văn Lệ (2010), Doãn Hùng (2010), Phan Xuân Biên (2011), Phan Xuân Sơn (2014), Phạm Quang Hoan (2015), Nguyễn Văn Minh (2018), Vương Xuân Tình (2019), Trương Minh Dục (2020), Lâm Bá Nam (2020)... Những công trình này phần nào đó cũng đã tổng quan nghiên cứu và tích hợp tài liệu tham khảo liên quan để phân tích, luận giải làm rõ thêm những vấn đề lý thuyết, lý luận và thực tiễn về tộc người và quan hệ tộc người ở Việt Nam nói chung, tại các vùng của Việt Nam nói riêng, Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc, tộc người (2016), về tộc người và chính sách dân tộc (2018), về tộc người trong xây dựng cộng đồng quốc gia dân tộc (2019), về quan hệ tộc người (2020) và về văn hóa tộc người trong xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc ở Việt Nam hiện nay (2022) đã thu hút sự quan tâm của các nhà khoa học, nhà quản lý, hoạch định chính sách và trở thành chủ đề Hội nghị khoa học quốc gia của Viện Dân tộc học được tổ chức theo định kỳ hàng năm tại Hà Nội (tổ chức hội nghị năm trước, xuất bản kỷ yếu năm sau) giai đoạn 2016 – 2021 (Viện Dân tộc học 2017, 2019, 2020, 2021).

Tại Tây Nam Bộ, một số tài liệu lịch sử sớm của Trịnh Hoài Đức (1972 và 1998), Quốc sử quán triều Nguyễn (1973), Baurac J.C. (1894), Hội Nghiên cứu Đông Dương (2017, 2018, 2019, 2020), Khuông Việt (1943a và 1943b)... đã đề cập đến sự phân bố dân cư và quan hệ hôn nhân khác tộc người giữa người Kinh với người Hoa và người Khmer, một vài trường hợp khác là quan hệ hôn nhân giữa người Chăm với người Khmer trong thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn và thời kỳ thuộc Pháp. Nhìn chung, quan hệ hôn nhân giữa người Hoa với người Kinh và người Khmer cũng đã diễn ra từ cuối thế kỷ XVII, khi một bộ phận người Hoa ở miền Nam Tung Hoa (Quảng Đông...) nhập cư vào Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn Phước Tần (1687 - 1691).

Kể cả trước năm 1975 và nhiều thập niên sau năm 1975, các nhà khoa học thường chỉ chú trọng nghiên cứu tộc người với các đặc điểm kinh tế, xã hội, văn hóa... của

một hay một nhóm tộc người cụ thể hay cư dân các tộc người nói chung ở Nam Bộ và Tây Nam Bộ (Tsai Maw Kuey (1968), Lê Hương (1970), Nguyễn Văn Luận (1973), Phan Thị Yến Tuyết (1993, 2014), Huỳnh Tới (1997), Phan An (2005, 2009, 2012), Phan Văn Dốp, Nguyễn Thị Nhung (2006), Ngô Văn Lệ - Huỳnh Ngọc Thu (2022)...). Cho đến những thập niên 2000 và 2010, nhất là trong những năm đầu thập niên 2010 đến nay, khái niệm và nội hàm quan hệ tộc người với các mối quan hệ giữa các tộc người với quốc gia - dân tộc, giữa các tộc người thiểu số với tộc người đa số, giữa các tộc người thiểu số với nhau và giữa các tộc người ở Nam Bộ với đồng tộc, đồng tôn giáo của họ ở nước ngoài đã được tiếp cận nghiên cứu dưới góc nhìn từ các chiều kích kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị và môi trường (Phan Xuân Biên (2010 và 2017), Phú Văn Hãn (2010), Võ Công Nguyễn (2010, 2017, 2018a và 2018b, 2020), Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười (2016), Phan Thị Yến Tuyết (2017), Phan Văn Dốp (2020), Phan Văn Dốp, Nguyễn Thị Nhung (2018), Vũ Ngọc Xuân Ánh (2018 và 2020), Nguyễn Thị Nhung, Võ Công Nguyễn (2019)...).

Bài viết tiếp cận quan hệ tộc người với các mối quan hệ tương tác giữa các tộc người ở Tây Nam Bộ dưới góc nhìn về quá trình tộc người, là một quá trình vận động, biến đổi về “trình độ sản xuất, tổ chức xã hội và đời sống văn hóa” của tộc người trong lịch sử theo xu hướng cố kết, hòa hợp hay phân tách, ly khai với các mối quan hệ giao lưu, trao đổi, hợp tác, liên kết hay phân chia giữa các cá nhân, các đại diện hay các tổ chức khác nhau trong những cộng đồng của một tộc người hay giữa các tộc người (Nguyễn Văn Minh (chủ biên), 2018: 204-205). Quan hệ tộc người ở Tây Nam Bộ được phân tích theo dòng lịch đại và đồng đại với sự đa dạng và đặc thù các mối quan hệ tương tác giữa người Khmer, người Hoa, người Chăm với nhau và giữa họ với người Kinh- tộc người đa số ở vùng này. Các mối quan hệ tộc người, đó là: (1) quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo. (2) quan hệ gia đình và thân tộc đa tộc người và (3) và quan hệ thân tộc, đồng tộc và đồng tôn giáo liên biên giới, xuyên quốc gia của các tộc người thiểu số ở vùng này.

1. Quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo ở Tây Nam Bộ Việt Nam

Trong thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn, Tây Nam Bộ đã là vùng cư dân hỗn hợp đa tộc người, đa văn hóa và đa tôn giáo. Dòng di dân người Hoa “phản

Thanh phục Minh” nhập cư vào Nam Bộ nói chung và Tây Nam Bộ nói riêng từ cuối thế kỷ XVII và họ được phép kết hôn với phụ nữ bản xứ (Thích Đại Sán, 1963, tr.154), cư trú lại ở địa phương, kể cả mua bán bất động sản (Nguyễn Thế Anh, 1968, tr. 24), Quan hệ hôn nhân khác tộc người giữa người Hoa với người Kinh đã sinh ra người Minh Hương (cha người Hoa và mẹ người Kinh). Những người Minh Hương này dần hòa nhập vào cộng đồng của người Kinh “từ cách ăn, thói ở đến lời nói việc làm, tỏ ra họ không còn “Tàu” chút nào cả” (Khuông Việt, 143a, tr. 23). Từ “Minh Hương” trước đây dùng để chỉ những người Hoa “phản Thanh phục Minh” ở Đàng Trong cuối thế kỷ XVII, sau này được dùng để chỉ những người mang hai dòng máu Hoa - Việt. Quan hệ hôn nhân khác tộc người giữa người Hoa và người Khmer ở Tây Nam Bộ cũng diễn ra khá phổ biến trong thời kỳ các chúa Nguyễn và triều Nguyễn. Đến đầu thời kỳ Pháp thuộc, theo Baurac thì các cuộc hôn nhân khác tộc người giữa hai tộc người này đã cho ra đời những người con lai, nhất là phụ nữ rất xinh đẹp (Baurac, 1894, tr: 74).

Dưới thời Pháp thuộc, các tài liệu thống kê dân số của chính quyền thuộc địa phân biệt rõ người Hoa nhập cư ở Nam Bộ nói chung trước năm 1862 là *người Minh Hương* và sau năm 1862 là *Hoa kiều*. Đến năm 1874, Thống đốc Nam kỳ lúc bấy giờ cũng đã chính thức ban hành quyết định đồng nhất người Minh Hương với người Kinh về mặt pháp lý (Khuông Việt, 1943b, tr. 21 - 24). Theo thống kê dân số vào đầu thế kỷ XX, người Minh Hương đã cư trú, sinh sống hầu khắp các địa phương (tỉnh) của Nam Kỳ thuộc Pháp (Nam Bộ) lúc bấy giờ.

Trên địa bàn Tây Nam Bộ, tại tỉnh Bến Tre vào năm 1901 có 1.153 người Minh Hương, chiếm 0,53% tổng dân số (1.153/216.816 người) của tỉnh (Hội nghiên cứu Đông Dương, Tập VII (1903), 2017, tr. 65). Tại tỉnh Sa Đéc vào năm 1903 có 178.549 người Kinh, 2.308 người Hoa và 1.665 người Minh Hương, họ được gọi là “người An Nam lai Tàu” (Hội nghiên cứu Đông Dương, Tập VIII (1903), 2017, tr. 44). Tại tỉnh Châu Đốc vào năm 1902, người Minh Hương sinh sống lâu năm ở miền núi, làm nông nghiệp và phần lớn kết hôn với người Khmer (Hội nghiên cứu Đông Dương, Tập VI (1902), 2017, tr. 80-81). Vào năm 1926, tại tỉnh An Giang hiện nay có 4.065 người Minh Hương, trong đó 2.215 người ở tỉnh Châu Đốc và 1.850 người ở tỉnh Long Xuyên trước đây (Lâm Tâm, 1984, tr. 7-8). Người Minh Hương chung sống với người Kinh và một số ít người Khmer đến khai hoang trước đã cùng nhau thiết lập quan hệ hôn nhân khác tộc người, sinh ra lớp người "Hoa lai

Việt", "Hoa lai Khmer" (Lâm Tâm, 1984, tr. 13). Vào đầu thế kỷ XX (1904), tại Sóc Trăng đã có 57.000 người Kinh hoặc người Kinh lai Hoa và 38.000 người Khmer hoặc người Khmer lai Hoa (Hội nghiên cứu Đông Dương, Tập XI (1904), 2019, tr. 98); đến năm 1936 có 14.050 người Hoa lai Kinh và 3.803 người Hoa lai Khmer (Nguyễn Phan Quang, 2000, tr. 43 - 44).

Vào đầu thế kỷ XX, cộng đồng người Chăm và người Mã-lai, tức người Java-Kur ở tỉnh Châu Đốc (nay thuộc tỉnh An Giang) chung sống khá hòa hợp với nhau và với láng giềng của họ thông qua quan hệ hôn nhân với người Khmer. Tuy nhiên trong trường hợp một người Chăm hay người Java-Kur cưới một cô gái Khmer, cô dâu phải theo đạo chồng và không bao giờ một phụ nữ Chăm hay phụ nữ Java-Kur kết hôn với một người đàn ông khác tộc người/khác tôn giao với mình (Hội nghiên cứu Đông Dương, Tập VI (1902), 2017, tr. 74).

Trước năm 1975, nhìn chung quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo của các cộng đồng tộc người ở Tây Nam Bộ diễn ra thường là quan hệ hôn nhân giữa người Hoa với người Kinh, giữa người Hoa với người Khmer, kể cả giữa người Chăm với người Khmer (Võ Công Nguyễn, 2017, tr. 301). Từ những dẫn liệu trên đây, có thể nói, sự thiết lập quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo giữa các tộc người thiểu số và tộc người đa số đã trở nên phổ biến hơn trong các cộng đồng dân cư đa tộc người (xã/phường/thị trấn) ở Tây Nam Bộ. Quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo làm cho ngày càng sâu sắc hơn các mối quan hệ xã hội và văn hóa, sự hòa hợp tộc người và hội nhập xã hội trong các thời kỳ lịch sử kể từ thời kỳ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong cho đến trước năm 1975.

Hiện nay, quan hệ hôn nhân đồng tộc và đồng tôn giáo nhằm cố kết bền vững cộng đồng tộc người và cộng đồng tôn giáo tuy vẫn được duy trì, nhưng quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo cũng ngày càng mở rộng ra hơn trong các cộng đồng dân cư đa tộc người ở Tây Nam Bộ. Theo đó, việc tổ chức hôn lễ và thực hành nghi lễ trong hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo cũng thay đổi. Người Khmer ở Tây Nam Bộ cho rằng nếu kết hôn với người Kinh thì làm theo phong tục của người Kinh, kết hôn với người Hoa thì làm theo phong tục của người Hoa và kết hôn với tộc người khác, ngoài người Kinh và người Hoa thì thường là theo phong tục của tộc người đa số - người Kinh. Người Hoa kết hôn với tộc người khác thì hôn lễ thường làm theo phong tục của người Hoa, nhưng cũng

có không ít trường hợp người Hoa kết hôn với người Kinh, hôn lễ làm theo phong tục của người Kinh. Sự chấp nhận hôn lễ làm theo phong tục của người Kinh đồng nghĩa với việc người Hoa đang dần thích nghi và thương thảo với một nền văn hóa khác với truyền thống của mình. Chẳng hạn, một phụ nữ người Hoa (47 tuổi) ở xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cho biết, “về mặt ngôn ngữ, trong lễ cưới của con trai người Hoa với con gái người Kinh, đại diện nhà trai phát biểu, trình lễ vật phải sử dụng tiếng Việt để cả hai họ cùng hiểu”.

Trong khi đó, quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo của người Chăm ở Tây Nam Bộ không thể kết hợp dung hòa phong tục hai bên, mà chỉ có tổ chức hôn lễ bên vợ hoặc chồng là người ngoài cộng đồng Chăm nhưng không phải người Hồi giáo trước khi người đó gia nhập đạo và tổ chức hôn lễ chính thức theo giáo luật Hồi giáo tại cộng đồng của người Chăm. Nhìn chung, quan niệm của những người lớn tuổi về việc quyết định trong hôn nhân của con cháu/người thân trong gia đình của các cộng đồng tộc người, đồng thời cũng là cộng đồng tôn giáo ở Tây Nam Bộ đã có sự thay đổi theo hướng tiến bộ hơn so với trước đây căn bản dựa trên cơ sở tình yêu của con cháu/người thân của mình. Tuy nhiên, những người thuộc tộc người và tôn giáo khác muốn kết hôn với người Chăm theo Hồi giáo thì họ phải theo hoặc cải đạo theo Hồi giáo và không có trường hợp ngoại lệ.

Sự tương tác xã hội và giao lưu văn hóa giữa các tộc người, đặc biệt là giữa các tộc người thiểu số với tộc người đa số ở Tây Nam Bộ diễn ra lâu nay biểu hiện sinh động, sâu sắc trong quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo. Dù vậy, sự khác biệt về văn hóa và tôn giáo là những yếu tố tạo nên rào cản đối với quan hệ hôn nhân khác tộc người, đặc biệt là quan hệ hôn nhân khác tôn giáo chủ yếu trong cộng đồng người Chăm ở vùng này. Nhưng nhìn chung, quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo ở Tây Nam Bộ đã kiến tạo nên những gia đình và dòng họ đa tộc người hay đa văn hóa, làm sâu sắc hơn các mối quan hệ xã hội và văn hóa, sự hòa hợp giữa các tộc người và hội nhập xã hội vào một quốc gia chung hiện nay.

2. Quan hệ gia đình và thân tộc đa tộc người ở Tây Nam Bộ Việt Nam

Sau năm 1975, đặc biệt từ năm 1986 đến nay, quan hệ gia đình và thân tộc đa tộc người đã được thiết lập ngày càng phổ biến hơn trong các cộng đồng dân cư đa tộc người ở cả nông thôn, thành thị, ven biên giới, ven biển và hải đảo Tây Nam Bộ. Hộ gia đình đa tộc người ở đây được hiểu là “những thành viên thuộc các tộc

người khác nhau, gồm hai hoặc ba tộc người có quan hệ hôn nhân ở thế hệ cha mẹ của chủ hộ, hoặc chính ông bà của chủ hộ hoặc các con cháu của chủ hộ” (Phan Văn Dốp, 2017, tr. 9). Trong bài viết này, cấu trúc tộc người với số thành viên thuộc hai hoặc ba tộc người khác nhau, cùng chung sống với nhau trong hộ gia đình được coi là hộ gia đình đa tộc người; trong hộ gia đình đa tộc người, các thành viên tiếp xúc song ngữ/đa ngữ, thấu hiểu, dung hòa văn hóa và tôn giáo của nhau thì được coi là gia đình đa văn hóa.

Kết quả khảo sát tại cộng đồng đa tộc người Kinh, Khmer và Hoa xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng vào tháng 8/2003 cho thấy, đã có 80 hộ gia đình đa tộc người, chiếm tỷ lệ 26,7% so với tổng số 300 hộ gia đình của ba cộng đồng trên đây ở xã này (Võ Công Nguyễn, 2010, tr. 112). Đặc biệt theo kết quả khảo sát 1.000 hộ gia đình ở Tây Nam Bộ vào tháng 8/2016, đã có 170 hộ gia đình đa tộc người, chiếm 17% số hộ khảo sát (43,5% trong 200 hộ người Hoa, 24,8% trong 250 hộ người Khmer, 12,3% trong 350 hộ người Kinh và 6,5% trong 200 hộ người Chăm) (Võ Công Nguyễn, 2018, tr. 208). Cấu trúc tộc người trong hộ đa tộc người của người Kinh, có 5,7% hộ Kinh-Khmer, 7,9% hộ Kinh-Hoa, 1,3% hộ Kinh-Chăm và 1,5% hộ Kinh-Khmer-Hoa; cấu trúc tộc người trong hộ người Khmer, có 1,5% hộ Khmer-Hoa. Trong sáu trường hợp hộ gia đình đa tộc người có thành viên của 3 tộc người, gồm người Kinh, người Khmer và người Hoa, trong đó có ba hộ Kinh-khmer-Hoa, hai hộ Hoa-Kinh-Khmer và một hộ Khmer-Kinh-Hoa.

Bảng 1. Cấu trúc tộc người trong hộ gia đình, chia theo thành thị - nông thôn

	Khu vực thành thị/nông thôn					
	Thành thị		Nông thôn		Tổng cộng	
	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
Hộ Kinh+Khmer	40	11,4	17	2,6	57	5,7
Hộ Kinh+Hoa	46	13,1	33	5,1	79	7,9
Hộ Kinh+Chăm	2	,6	11	1,7	13	1,3
Hộ Khmer+Hoa	6	1,7	9	1,4	15	1,5
Hộ Kinh+Khmer+Hoa	3	,9	3	,5	6	,6
Hộ thuần tộc người	253	72,3	577	88,8	830	83,0
Tổng cộng	350	100	650	100	1000	100

Nguồn: Võ Công Nguyễn (2018)

Điều đáng chú ý là, quá trình đô thị hóa ở Tây Nam Bộ trong vòng hơn 20 năm qua, nhiều vùng nông thôn ven các thành thị đã trở thành vùng đô thị hóa và một bộ phận dân nông thôn đã chuyển thành thị dân. Chính trong môi trường thành thị, quan hệ hôn nhân khác tộc người diễn ra thuận lợi, dễ dàng hơn nên hộ gia đình đa

tộc người ở khu vực thành thị có tỷ lệ cao hơn ở khu vực nông thôn (thành thị: 27,7% và nông thôn: 11,2%).

Mở rộng ra hơn đôi với quan hệ thân tộc của 1.000 hộ gia đình người Kinh, người Khmer, người Hoa và người Chăm ở Tây Nam Bộ, trong 996 trường hợp có thông tin thì có đến 50,7 % số hộ có người thân (ở ngoài hộ gia đình) kết hôn với người khác tộc người. Số hộ người Hoa có người thân ngoài hộ gia đình kết hôn với người khác tộc người chiếm đến 79,5%; tỷ lệ này là 54,7% ở người Khmer; 41% ở người Chăm và 37,2% ở người Kinh. Qua phỏng người Khmer (nữ, 46 tuổi, là dược sĩ) ở ấp Hòn Trẹm, xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang cũng cho thấy sự đa dạng trong quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo của các thành viên trong một hộ gia đình đa tộc người Khmer-Kinh ở Tây Nam Bộ: “Gia đình của chị có bốn anh chị em, một trai và ba gái. Chị là con gái út, được ở lại nhà của cha mẹ, lo chăm sóc cha già hơn 80 tuổi. Mẹ chị người Kinh (đã mất), cha chị người Khmer, chị và các anh chị của chị đều lấy theo tộc danh cha là Khmer, họ Danh. Người chị lớn (chị hai) có chồng người Kinh, theo Công giáo, là liệt sĩ. Hiện nay chị đang sống với con trai tại Thành phố Hồ Chí Minh. Người anh của chị lấy vợ người Khmer, họ làm nông ở một huyện ngoại thành của thành phố Cần Thơ. Người chị kế của chị lấy chồng người Kinh ở Sa Đéc (tỉnh Đồng Tháp), làm nghề buôn bán trái cây tại quê chồng. Chị lấy chồng người Kinh và con trai của chị cũng lấy vợ người Kinh. Hộ gia đình riêng của chị theo Công giáo (không theo Phật giáo Nam tông)”.

Về việc xác định tộc danh của con trong các hộ gia đình đa tộc người ở Tây Nam Bộ nếu cha mẹ không cùng tộc người thì ý kiến người trả lời là theo tộc danh cha có tỷ lệ cao nhất trong người Hoa (165/196 người, 85,5%), kế đến là người Kinh (259/360 người, 71,9%), người Khmer (143/247 người, 50,9%) và thấp nhất trong người Chăm (22/141 người, 11,22%). Tuy nhiên, việc xác định tộc danh của con theo tộc danh cha hay tộc danh mẹ đều được cũng chiếm một tỷ lệ đáng kể trong các cộng đồng đa tộc người ở vùng này, nhất là trong người Khmer và người Kinh.

Ở đây, người Hoa và người Kinh theo chế độ phụ hệ nên cách tính huyết thống về phía cha là vượt trội. Trong khi đó, người Khmer theo chế độ song hệ nên cách tính huyết thống có thể về phía cha hay về phía mẹ tùy thuộc vào hoàn cảnh của hộ gia đình sống bên nhà chồng hay bên nhà vợ hoặc cư trú trong cộng đồng của cha

hay của mẹ. Đối với người Chăm Hồi giáo, trường hợp cả vợ và chồng khác tộc người, nhưng đều là người Hồi giáo thì việc lấy tộc danh nào cho con cũng được; trường hợp vợ và chồng khác tôn giáo thì việc chọn tộc danh cho con là tộc danh của cha hay của mẹ mà người đó chính là tín đồ Hồi giáo gốc. Hầu hết các trường hợp kết hôn với người Hồi giáo, người ngoài đạo phải theo Hồi giáo thì cuộc hôn nhân mới được chấp nhận (Phan Văn Dóp, 2017, tr. 10).

Một gia đình người Hoa ở xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng có quan hệ hôn nhân khác tộc người hợp thành kiểu kết hợp gia đình và thân tộc đa tộc người qua các thế hệ từ ông bà đến cha mẹ và con cháu, theo lời ông kể như sau: “Ông sinh ra và lớn lên ở xã khác, huyện khác (xã Hòa Tú, huyện Mỹ Xuyên) của tỉnh Sóc Trăng. Cha mẹ của ông là người Hoa, nhưng không thuộc nhóm Triều Châu. Ông lấy vợ người Hoa Triều Châu, cư trú ở quê vợ tại ấp Âu Thọ A, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu. Gia đình của ông có bốn người con, trong đó có một con trai và một con gái đã lập gia đình. Người con trai lấy vợ người Khmer ở xã Vĩnh Hải, có một đứa con theo tộc danh Hoa, lấy họ cha. Người con gái lấy chồng, cư trú ở nhà chồng và có hai con. Chồng người con gái này có cha người Hoa, mẹ người Kinh và lấy tộc danh Kinh theo mẹ. Hai con của họ cũng theo tộc danh Kinh”.

Ở Tây Nam Bộ vào thời điểm tháng 8/2016, có 137 hộ gia đình đa tộc người, chiếm 21,4% và có đến 78,8% số hộ gia đình đa tộc người này nói tiếng Việt - tiếng phổ thông, ngôn ngữ quốc gia trong gia đình. Cuộc khảo sát cũng ghi nhận có nhiều hộ gia đình với số thành viên hiện có thuộc về một tộc người là người Hoa (81 hộ) và người Khmer (28 hộ), nhưng họ vẫn giao tiếp với nhau trong gia đình bằng tiếng Việt. Trên thực tế, những thành viên của các hộ gia đình này trước đây không thuộc về một tộc người là người Hoa hoặc người Khmer như hiện nay và việc sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ trung gian trong giao tiếp với nhau đã diễn ra lâu nay trong các hộ gia đình người Hoa thuộc các nhóm phương ngữ khác nhau. Một phụ nữ người Hoa (47 tuổi), ở ấp An Ninh, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cho biết: “Ông bà nội và ông ngoại của chị là người Hoa Triều Châu từ Trung Quốc sang đây. Ông ngoại của chị lấy vợ người Khmer, mẹ của chị theo tộc danh Hoa nhưng là người Hoa lai Khmer. Chị lấy chồng là người Hoa Triều Châu, có ba con trai. Vì sống gần người Kinh, trong nhà nói tiếng Việt nên ba người con trai của chị chỉ nghe được tiếng Tiều (Triều Châu) chút ít. Ngay cả

như chị nghe tiếng Tiều thì được chứ nói còn cứng lắm. Chồng chị không biết tiếng Tiều, chỉ nghe được chút ít, mặc dù ông nội và ông ngoại của chồng đều ở bên Tàu sang đây. Hai người con lớn của chị đều lấy vợ người Kinh và lễ cưới của họ được tổ chức theo phong tục của người Hoa Triều Châu”.

Trong khi đó, một người người Hoa ở ấp Âu Thọ A, xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng có cha người Hoa và mẹ người Khmer, ông cho biết về sự dung hòa truyền thống văn hóa của mỗi tộc người trong hộ gia đình đa tộc người Hoa-Khmer của mình là: khi cha mẹ qua đời, gia đình ông vẫn giữ tục thổ táng cho cha theo phong tục của người Hoa và giữ tục hỏa táng cho mẹ theo phong tục của người Khmer.

Tựu trung lại, sự mở rộng các quan hệ hôn nhân, gia đình và thân tộc đa tộc người và quá trình hội nhập xã hội diễn ra ngày càng phổ biến sâu rộng sau năm 1975, làm sâu sắc hơn các mối quan hệ tộc người trong cộng đồng cư dân đa tộc người ở Tây Nam Bộ. Có thể nói, đối với các hộ gia đình đa tộc người, trong đó có nhiều hộ gia đình đa văn hóa ở vùng này, các thành viên tiếp nhận, thấu hiểu và dung hòa văn hóa của nhau qua việc thực hành phong tục tập quán và tiếp xúc song ngữ/đa ngữ lẫn nhau trong phạm vi gia đình cũng như ngoài cộng đồng.

3. Quan hệ thân tộc, đồng tộc và đồng tôn giáo liên biên giới và xuyên quốc gia của các tộc người thiểu số ở Tây Nam Bộ Việt Nam

Quan hệ tộc người liên biên giới và xuyên quốc gia ở Tây Nam Bộ được tiếp cận nghiên cứu dưới góc nhìn về các mối quan hệ tương tác giữa các tộc người thiểu số ở đây với thân tộc, đồng tộc và đồng tôn giáo của họ ở nước ngoài. Kết quả khảo sát 650 hộ gia đình người Khmer (250 hộ), người Hoa (200 hộ) và người Chăm (200 hộ) ở vùng này vào thời điểm tháng 8/2016, có 34,1% hộ gia đình (222/650 hộ), trong đó đã có 47,0% hộ người Hoa; 39,5% hộ người Chăm và 19,6% hộ người Khmer ở Tây Nam Bộ có họ hàng, người thân ở nước ngoài (bảng 2).

Bảng 2. Họ hàng, người thân ở nước ngoài, chia theo tộc người thiểu số và quốc gia, vùng lãnh thổ

	Tộc người							
	Khmer		Hoa		Chăm		Tổng cộng	
	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
Có	49	19.6	94	47.0	79	39.5	222	34.1
Không	201	80.4	106	53.0	121	60.5	428	65.8

Tổng cộng	250	100.00	200	100.00	200	100.00	650	100.00
Campuchia	33	67.3	1	1.1	2	2.5	36	16.34
Malaysia	0	0.0	0	0.0	33	41.8	33	15.0
Mỹ	12	24.5	50	54.3	57	72.1	119	54.1
Úc	2	4.1	20	21.7	2	2.5	24	10.9
Singapore	0	0.0	0	0.0	3	3.8	3	1.4
Đài Loan	3	6.1	4	4.3	0	0.0	7	3.2
Trung Quốc	0	0.0	8	8.7	0	0.0	8	3.6
Canada	0	0.0	23	25.0	1	1.3	24	10.9
Nước khác	3	6.1	31	33.7	5	6.3	39	17.7
Tổng cộng	49	100.00	92	100.00	79	100.00	220¹	100.00

Nguồn: Võ Công Nguyên (2018)

Quan hệ thân tộc liên biên giới và xuyên quốc gia của các tộc người thiểu số ở Tây Nam Bộ được kết nối bằng thư từ, thư điện tử, nhất là bằng điện thoại một cách thường xuyên (25,8%), hoặc thỉnh thoảng (31,3%), hoặc ít khi (30,9%), chiếm đến 88,0% tổng số hộ có người thân ở nước ngoài (191/217 hộ). Trong đó có 93,5% hộ người Chăm (72/77 hộ), 87% hộ người Hoa (80/9 hộ) và 81,2% hộ người Khmer (39/48 hộ) vẫn thường liên lạc với nhau.

Quan hệ họ hàng, thân tộc liên biên giới và xuyên quốc gia của các tộc người thiểu số ở Tây Nam Bộ luôn được gắn kết với nhau với việc qua lại thăm viếng lẫn nhau. Trong 217 hộ gia đình có người thân ở nước ngoài, đã có 32,7% (72/217 hộ) có vài lần gặp nhau trong 05 năm gần đây (9/2011 – 8/2016); 16,6% (36/217 hộ) gặp nhau mỗi năm trong vòng 03 năm gần đây (9/2013 – 8/2016); và 16,6% (36/217) gặp nhau trong năm nay (9/2015 - 8/2016). Nhìn chung, trong vòng 5 năm trở lại đây đã có đến 65,9% số hộ gia đình các tộc người thiểu số ở vùng này (142/217 hộ) có thành viên của hộ gia đình đi ra nước ngoài hoặc người thân ở nước ngoài về Việt Nam thăm nhau, trong đó có 72,7% hộ người Chăm (56/77 hộ), 64,6% hộ người Khmer (31/48 hộ) và 60,7% hộ người Hoa (56/92 hộ).

- Trường hợp người Khmer ở Tây Nam Bộ, có 19,6% (49/250 hộ) hộ gia đình có họ hàng, người thân ở nước ngoài thì ở khu vực thành thị, tại thành phố Cần Thơ và tỉnh Trà Vinh chiếm tỷ lệ vượt trội hơn so với ở khu vực nông thôn, tại các tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang và An Giang (thành thị: 25%; 25/100 hộ và nông thôn: 16%; 24/150 hộ). Người Khmer ở Việt Nam, tại Tây Nam Bộ và người Khmer ở Campuchia là hai cộng đồng thân thuộc của hai quốc gia riêng biệt nhưng có chung đường biên giới Tây Nam, nên họ hàng người thân của họ chủ yếu ở Campuchia

¹Có 2 hộ gia đình người Hoa không có thông tin.

(67,3%; 33/49 hộ); số còn lại ở Mỹ (24,5%), ở Úc (4,1%), lãnh thổ Đài Loan (6,1%) và các nước khác (6,1%).

Quan hệ họ hàng, người thân liên biên giới với Campuchia và xuyên quốc gia với Mỹ, Úc, lãnh thổ Đài Loan... của hộ gia đình người Khmer ở vùng Tây Nam Bộ vẫn được kết nối lâu nay bằng việc thăm viếng qua lại lẫn nhau trong thời gian trước và trong 5 năm trở lại đây (2011 – 2016) chiếm tỷ lệ rất cao là 85,2% (41/48 hộ). Số hộ người Khmer ở vùng này có họ hàng, người thân ở nước ngoài nhưng chưa từng thăm viếng qua lại lẫn nhau chỉ chiếm 14,6% (7/48 hộ) và tỷ lệ này tại khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn (16,0% và 13,0%). Người thân của người Khmer ở nước ngoài có điều kiện kinh tế khá giả thường tham gia đóng góp tiền bạc để xây dựng, sửa chữa chùa chiền, tháp dựng cốt của gia đình, dòng họ trong chùa và trợ giúp hộ nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, neo đơn trong cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ.

Có thể nói, đường biên giới giữa hai quốc gia Việt Nam và Campuchia ở Tây Nam Bộ hiện nay không còn là “rào cản” đối với việc tiếp xúc, giao lưu trong thăm viếng lẫn nhau, làm ăn, trao đổi, buôn bán với nhau ở Tây Nam Bộ cũng như ở Campuchia. Quan hệ kinh tế liên biên giới của người Khmer ở đây, ngoài việc tham gia “buôn bán ở các chợ cửa khẩu, chợ biên giới, bốc vác thuê, chở hàng thuê và buôn bán thuê” ở vùng biên (Vương Xuân Tình - Vũ Đình Mười (đồng chủ biên), 2016, tr. 111), họ còn mở rộng việc trao đổi, buôn bán, làm thuê và thuê mướn ruộng đất của người Khmer ở Campuchia để canh tác lúa, hoa màu - một lĩnh vực hoạt động kinh tế truyền thống có ưu thế của cộng đồng tộc người này. Ngoài ra, nam nữ thanh niên Khmer ở vùng Bảy Núi, tại huyện Tịnh Biên và huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang, vẫn thường đi làm thuê, chủ yếu làm thợ hồ và giúp việc nhà cho người quen, họ hàng thân thuộc là người Khmer ở Campuchia. Ngược lại, người Khmer ở Campuchia cũng thường sang Việt Nam mua phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ... tại các cửa hàng của người Khmer ở vùng Bảy Núi bằng hình thức “bán trước, trả sau” khi đến mùa thu hoạch lúa. Thông qua thương lái người Khmer ở tỉnh An Giang, hàng chục xưởng cơ khí tại các huyện Tri Tôn, Tịnh Biên và Châu Thành đã gia công làm máy suốt lúa... cho khách hàng là người Khmer ở Campuchia (Võ Công Nguyễn, 2017, tr.299-300).

Người Khmer ở Tây Nam Bộ tìm việc làm ở Campuchia nhìn chung khá thuận lợi do tương đồng về ngôn ngữ (tiếng Khmer) và thông thạo về thủ tục xuất nhập cảnh tại các cửa khẩu biên giới đất liền Việt Nam – Campuchia hiện nay. Những lao động người Khmer có trình độ đại học, thông thạo cả tiếng Việt lẫn tiếng Khmer, thường được giới thiệu vào làm việc cho các doanh nghiệp của người Kinh ở Campuchia và được trả lương khoảng 600 USD/tháng. Một nam người Khmer ở xã An Cư, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang cho biết: “Trong thời gian làm việc ở Campuchia, họ thường về thăm nhà, tham gia và tham dự các nghi lễ của gia đình, lễ hội của cộng đồng và lễ Phật tại chùa Phật giáo Nam tông”. Ở các cửa khẩu vùng biên giới Tây Nam Bộ, quan hệ kinh tế xuyên biên giới được kết nối trong việc thu mua nông thủy sản, khai thác thốt nốt, mua trâu bò chuyên chở về vùng Bảy Núi (tỉnh An Giang) nuôi thúc (vỗ béo) để bán lại cho thương lái ở Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương (Vương Xuân Tình - Vũ Đình Mười (đồng chủ biên), 2016, tr. 111 -112). Các thương lái người Khmer ở Campuchia cũng thường sang Việt Nam thu mua nông sản tại tỉnh An Giang và bỏ mồi tại các chợ của tỉnh Takeo (Campuchia).

Quan hệ láng giềng, hàng xóm (phum sóc) giữa người Khmer ở Tây Nam Bộ với người Khmer ở Campuchia đã được thiết lập lâu đời do quá trình chuyển cư qua lại, cư trú đan xen ở hai bên biên giới Việt Nam - Campuchia và quan hệ hôn nhân đồng tộc, hợp thành gia đình, dòng họ đồng tộc, đồng thời cũng là đồng tôn giáo liên biên giới (Phật giáo Nam tông). Các mối quan hệ này đã trở nên phổ biến trong người Khmer ở tỉnh An Giang (Việt Nam), tỉnh Takeo và tỉnh Kandal (Campuchia), theo đó việc qua lại thăm viếng lẫn nhau giữa họ hàng, người thân ở hai bên biên giới Việt Nam – Campuchia vẫn diễn ra bình thường lâu nay. Một phụ nữ người Khmer ở xã An Cư, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang cho biết: “Chị có dòng họ bên chồng ở Campuchia, gần chợ (cửa khẩu) Tịnh Biên, hai bên có đám tiệc thì mời mời qua, mời lại”. Một đàn ông người Khmer cũng ở xã An Cư chia sẻ: “Họ hàng của chú, một bên ở Campuchia, một bên ở đây, lâu lâu đi thăm một ngày một đêm và họ cũng qua đây thăm một năm hoặc nửa năm một lần”. Nhiều người Khmer ở tỉnh An Giang đã từng cư trú, sinh sống ở Campuchia như trường hợp người đàn ông lớn tuổi ở xã An Cư xác nhận: “Chú có họ hàng bên Campuchia và có sang bên đó thăm khi Tết của người Miên (Khmer)”. Hiện nay có hàng trăm người Khmer trước đây ở vùng biên giới tỉnh An Giang, đang tham gia lực lượng

vũ trang và bộ máy chính quyền các cấp ở Campuchia, trong đó, nhiều người vẫn thường trở về Việt Nam thăm họ hàng, người thân vào dịp lễ, tết của người Khmer ở vùng Bảy Núi (Ngô Quang Láng, 2017, tr. 94). Một phụ nữ người Khmer ở vùng nội địa, tại phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh cho biết thêm: “Như ở bên ngoài (của chị) cũng có (người thân) nhưng nhà chị có bà con bên chồng không hà, người ta (Khmer) ở bên (Campuchia), rồi cũng như một năm, hai năm người ta về quê chơi một lần vậy đó”. Một phụ nữ người Khmer ở vùng biên giới Tây Nam, tại xã An Cư, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang cũng cho biết thêm : “Họ hàng (của chị) bên Campuchia cũng có mà họ hàng xa, ít qua lại lắm, nhưng dòng họ mời đám thì đi thôi”. Nhìn chung, các cộng đồng người Khmer ở Tây Nam Bộ và ở Campuchia gắn bó mật thiết với nhau trong việc tham gia và tham dự nghi lễ của gia đình, dòng họ (đám cưới, đám tang...), lễ hội của cộng đồng, chùa Phật giáo Nam tông (Chôl Chonăm Thomây, Đôn ta, Ok ombok...) và làm khách du lịch tham quan các điểm du lịch vùng biên giới Tây Nam, tại tỉnh An Giang và tỉnh Kiên Giang.

- Trường hợp người Hoa ở Tây Nam Bộ, quan hệ thân tộc, đồng tộc liên biên giới với quê gốc và xuyên quốc gia đã được thiết lập lâu nay trong lịch sử trước và sau năm 1975. Đáng chú ý là trong những thập kỷ 70 và 80 của thế kỷ XX, do biến động chính trị và xã hội, đã có một bộ phận đáng kể người Hoa ở Nam Bộ nói chung, Tây Nam Bộ nói riêng di cư đến nhiều quốc gia trên thế giới. Theo đó, quan hệ thân tộc, đồng hương và đồng tộc với quê gốc và xuyên quốc gia của người Hoa ở vùng này cũng ngày càng được thắt chặt hơn.

Số liệu khảo sát vào thời điểm tháng 8/2016 cho thấy, có 47,0% % hộ gia đình (94/200 hộ) người Hoa ở vùng Tây Nam Bộ có họ hàng, người thân ở nước ngoài. Họ hàng, người thân ở nước ngoài của hộ gia đình người Hoa ở khu vực thành thị, tại thành phố Cần Thơ và tỉnh Trà Vinh chiếm tỷ lệ cao hơn so với hộ gia đình người Hoa ở khu vực nông thôn, tại các tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang (thành thị: 52,0%; 52/100 hộ và nông thôn: 42,0%; 42/100 hộ). Người Hoa ở vùng này có họ hàng, người thân ở Mỹ chiếm 54,3% (50/92 hộ), vượt trội hơn so với ở Canada (25,0%), Úc (21,7%) và các nước khác (33,7%). Trong khi đó, người Hoa ở vùng này có họ hàng, người thân ở quê gốc (Trung Quốc) và lãnh thổ Đài Loan lại không nhiều, chiếm tỷ lệ 8,7% (8/92 Hộ) ở Trung Quốc và 4,5% (4/92 hộ) ở lãnh thổ Đài Loan. Là vì, trên thực tế, người Hoa ở đây có cùng chung một thế hệ với

người thân ở Trung Quốc ngày càng ít đi và con cháu của họ sau này nhiều người không còn liên hệ với người thân ở quê gốc. Một người Hoa ở xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cho biết, trước đây gia đình của ông còn hai người chú ruột ở Trung Quốc nhưng không có điều kiện để đi lại thăm nhau, “bây giờ họ đã chết rồi cũng khỏi đi tìm luôn” (Vũ Ngọc Xuân Ánh, 2017, tr.150 - 151).

Quan hệ họ hàng, người thân xuyên quốc gia và với quê gốc của hộ gia đình người Hoa ở Tây Nam Bộ luôn được gắn kết qua việc thăm viếng lẫn nhau trong thời gian trước và trong vòng 5 năm trở lại đây (2011 – 2016) chiếm tỷ lệ đến 89,1% (82/92 hộ). Số hộ người Hoa ở vùng này có họ hàng, người thân ở nước ngoài nhưng chưa từng thăm viếng qua lại lẫn nhau chỉ chiếm 10,9%% (10/92 hộ) và tỷ lệ này tại khu vực nông thôn cao hơn ở khu vực thành thị (14,6% và 7,8%). Quan hệ thân tộc, đồng tộc xuyên quốc gia của người Hoa ngày càng gia tăng và mở rộng hơn chủ yếu từ những thập niên giữa và cuối thế kỷ XX đến nay. Một phụ nữ người Hoa ở xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang kể lại rằng: “Khoảng năm 1982-1984, gia đình bà có đến ba người con đi ra nước ngoài, định cư ở Mỹ, Úc và Canada. Sau đó, nhiều người Hoa ở các nước này cũng liên hệ và trở lại Việt Nam để kết hôn, rồi bảo lãnh người thân định cư ở nước ngoài”. “Nạn kiều” là một sự kiện chính trị khá nhạy cảm và gây ra dấu ấn không mấy thiện cảm đối với người Hoa, thậm chí, một số người Hoa còn nhìn nhận rằng thời điểm đó, chính quyền địa phương đã “đuổi người Hoa về Trung Quốc”. Tuy nhiên, người phụ nữ này cũng thừa nhận là mối quan hệ giữa chính quyền địa phương và người dân đã được cải thiện: “bây giờ thì dễ, từ năm 2000 trở lại đây thì dễ dàng hơn rồi, không còn khó khăn gì nữa”.

Từ đó đến nay, nhiều phụ nữ và có cả thanh niên người Hoa ở Tây Nam Bộ kết hôn với người đồng tộc ở Mỹ, Canada, Úc... Những người đồng tộc ở các nước này vốn đã quen biết gia đình phía vợ/chồng tại Việt Nam, hoặc có người quen làm mai mối. Còn các bậc cha mẹ cũng cần nhắc về nguồn gốc của người con dâu/con rể để đảm bảo hạnh phúc trong hôn nhân và gia đình cho con cái của mình. Một người Hoa (70 tuổi) ở xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang có con gái kết hôn với người Hoa vốn đã sinh ra ở xã này và định cư ở Mỹ từ năm 1978, chia sẻ: “Bên đây gả con qua bên (Mỹ), đa số là ở đây nó quen biết nhau, chứ không phải là gốc bên kia qua đây cưới con mình, như vậy chưa chắc gì mình gả, mình đâu có tìm hiểu được đời sống bên kia ra làm sao, nếu có gả thì cũng là do hồi nhỏ

ở bên đây đi qua bến rồi bây giờ lớn về đây cưới vợ vậy thôi”. Trong năm 2016, khi con gái sinh con, hai vợ chồng ông đã qua Mỹ giúp con chăm sóc cháu. Lãnh đạo xã Bình An (Kiên Giang) và xã Vĩnh Hải (Sóc Trăng) nhận xét rằng ở hai địa phương này, nhiều hộ gia đình người Hoa có người thân ở Mỹ thông qua quan hệ hôn nhân, gia đình, dòng họ và họ thường xuyên trợ giúp tài chính hoặc bảo lãnh người thân đi nước ngoài.

Mối quan hệ đồng tộc xuyên quốc gia còn được gắn kết thông qua các tổ chức xã hội, đặc biệt là hội tông thân. Hội trưởng Hội tông thân họ Lý tại thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng nhiều lần tham dự hội tông thân họ Lý tại Hồng Kông, Thái Lan, Campuchia... Ông cho biết đây là dịp người Hoa cùng họ quen biết, hỗ trợ, hợp tác làm ăn với nhau. Qua những hoạt động này nhằm mở rộng mạng lưới quan hệ xã hội trong lĩnh vực kinh tế là chính. Nhiều công ty, cơ sở sản xuất của người Hoa ở Tây Nam bộ thông qua người Hoa ở một số nước Đông Nam Á để huy động nguồn vốn, nhập khẩu máy móc, nguyên vật liệu... Không ít người Hoa ở vùng này có dịp liên hệ, tạo ra các mối quan hệ làm ăn, bạn hàng với người Hoa ở nước ngoài. Chủ nhiệm Câu lạc bộ bánh Pía tỉnh Sóc Trăng cho biết trong tổng số hai mươi lăm công ty, doanh nghiệp, cơ sở bánh pía hiện nay ở tỉnh Sóc Trăng đều có bạn hàng ở nước ngoài.

Trong khi đó, mức độ thân thiết thể hiện qua việc thăm hỏi và giữ liên lạc với người thân, họ hàng ở quê gốc (Trung Quốc) ngày càng phai nhạt trong nhiều hộ gia đình người Hoa ở Tây Nam Bộ, vì những người có quan hệ gần gũi cùng một thế hệ với những người thân ở quê gốc ngày càng ít đi. Lãnh đạo phường 8, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh cho rằng trong thời gian qua trên địa bàn phường, không có trường hợp nào qua lại thăm hỏi người thân ở Trung Quốc. Những người thuộc các thế hệ trước mất đi cũng khiến con cháu của họ gần như không còn liên hệ với người thân ở quê gốc. Hơn nữa, chi phí trở về Trung Quốc để tìm lại người thân khá tốn kém, và đây là một trong những rào cản kết nối những người thân với nhau trong dòng họ. Một người Hoa ở xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang cho biết: “Tui còn hai người chú với người cô ở bến (Trung Quốc). Muốn qua bến đi tìm mà không có tiền đi”; và ông chia sẻ thêm: “Như hồi xưa ông bà, cha mẹ còn thì còn biết gốc gác, còn bây giờ chết hết rồi, còn anh em ông chú, ông bác vậy thôi”. Một người Hoa (72 tuổi) cũng ở xã Bình An cho biết thêm, “trước đây gia đình ông vẫn thư từ qua lại với ông bà nội và chú bác ở Trung Quốc nhưng

đến thời chiến tranh, khi nhà cửa bị cháy và tản cư nên thư từ cũng bị thất lạc và không còn biết tin tức của những người thân ở quê gốc nữa”. Nhìn chung, trong cộng đồng người Hoa ở xã Bình An này gần như không còn ai giữ được mối liên hệ với họ hàng ở Trung Quốc từ khi cha mẹ họ qua đời, và thời gian chiến tranh trước năm 1975 cũng khiến một số trường hợp bị mất liên lạc với người thân ở quê gốc.

Người Hoa ở thành phố Cần Thơ có điều kiện kinh tế khá hơn ở vùng nông thôn tại tỉnh Kiên Giang và tỉnh Sóc Trăng nên việc liên hệ với người thân ở quê gốc tỏ ra mạnh mẽ hơn. Một người Hoa ở thành phố này có ý kiến: “Giống người Việt, bà con còn ở đâu thì còn liên hệ với nhau vậy thôi”. Tuy nhiên, cho dù có nhiều người Hoa có điều kiện kinh tế khá giả có thể lo cho việc thăm hỏi người thân ở Trung Quốc, nhưng khi những người lớn tuổi trong hộ gia đình mất đi, con cháu của họ cũng khó có thể giữ được mối liên hệ này. Ông chia sẻ: “Thời ông già (còn sống) thì có (thăm hỏi người thân ở Trung Quốc), tới tui tui thì không còn liên lạc, mình có qua bên đó người ta cũng không có biết mình là ai, con ai”. Một trường hợp khác (người Hoa, 62 tuổi) ở phường An Cư, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, ông bà nội của ông di cư sang Việt Nam từ thời Mãn Thanh, mối quan hệ với người thân ở quê gốc đã mờ nhạt đi rất nhiều qua các đời: “Mình có (người thân ở Trung Quốc) thì cũng có liên hệ chứ nhưng tình cảm nó không có còn như hồi xưa, bởi vì đã qua nhiều đời rồi. Đời ông nội mình thì có mối quan hệ thân thiết, rồi qua nhiều đời con cái nó cũng nhạt bớt đi, không lui tới, không thăm viếng thì cái tình cảm nó cũng không còn như trước nữa. Với lại cái tung tích, thông tin nó cũng không chính xác, khi họ dời đi họ cũng không có báo cho bà con, dòng họ bên đây biết nữa, đôi khi điện (thoại) qua bên cũng không có biết luôn”. Trong khi đó, có một hộ gia đình người Hoa ở Tây Nam Bộ có người thân ở Trung Quốc sang thăm, nhưng do rào cản ngôn ngữ nên họ không thấu hiểu lẫn nhau. Trường hợp một người Hoa (68 tuổi) cũng ở phường An Cư, có người anh ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc sang thăm ông và các anh em khác trong dòng họ một lần, sau đó không trở lại nữa: “người anh của ông nói tiếng Triều Châu, khi qua đây phải có phiên dịch đi cùng, vì những người anh em khác của ông ở Việt Nam không một ai còn nói được tiếng Triều Châu”.

Hiện nay, người Hoa ở Tây Nam Bộ có mối quan hệ thân tộc xuyên quốc gia với Mỹ, Canada, Úc... đậm đặc hơn nhiều so với quan hệ thân tộc với quê gốc ở Trung

Quốc. Việc liên lạc, thăm hỏi giữa những người Hoa ở đây với người thân ở các nước này rất thuận tiện và thường xuyên hơn. Bên cạnh đó, một số gia đình cũng nhận được những khoản tiền trợ giúp từ những người thân này. Gia đình một người Hoa (nam, 72 tuổi) ở xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang nhờ một khoản tiền trợ giúp vài chục triệu đồng của người em vợ ở Mỹ để xây nhà. Người đàn ông này thường xuyên về Việt Nam thăm mẹ của mình khi bà còn sống, nhưng từ khi bà qua đời khoảng bốn năm trước đây, ông không về Việt Nam thăm gia đình, dòng họ nữa. Đáng chú ý là vào những dịp lễ hội quan trọng của cộng đồng người Hoa như vía bà Thiên Hậu (23/3 âm lịch), cúng cô hồn (rằm tháng 7 âm lịch)..., người Hoa khả giả ở nước ngoài đã đóng góp gạo, tiền... cho các hoạt động từ thiện xã hội tại quê nhà của mình ở Tây Nam Bộ.

Quan hệ đồng tộc của người Hoa ở Tây Nam Bộ với người Hoa ở nước ngoài và ở quê gốc biểu hiện đa dạng, nhiều chiều kích, từ qua lại thăm viếng, tương trợ lẫn nhau, cho đến việc hợp tác làm ăn, buôn bán với nhau. Nhìn chung, phần lớn hộ gia đình người Hoa ở vùng này vẫn còn giữ liên lạc với người thân của mình dù mức độ đậm nhạt có khác nhau. Đặc biệt, người Hoa ở khu vực thành thị tại quận Ninh Kiều (thành phố Cần Thơ) và thành phố Trà Vinh (tỉnh Trà Vinh) có xu hướng duy trì liên lạc với người thân ở nước ngoài thường xuyên và bền chặt hơn. “Ở đây có hai yếu tố chính tác động đến mức độ đậm nhạt trong quan hệ thân tộc xuyên biên giới với quê gốc ở Trung Quốc và xuyên quốc gia với Mỹ, Canada, Úc... là khả năng tài chính và vai trò của những người lớn tuổi trong dòng họ vốn được nhìn nhận như sợi dây gắn kết các thế hệ người Hoa ở trong nước và nước ngoài. Trong đó yếu tố thứ hai bộc lộ sự tác động mạnh và quan trọng hơn” (Vũ Ngọc Xuân Ánh, 2018, tr. 48).

- Trường hợp người Chăm ở Tây Nam Bộ, có 39,3% (79/200 hộ) số hộ gia đình người Chăm, trong đó có đến 97,5% (77/79) số hộ ở khu vực nông thôn, tại tỉnh An Giang, có họ hàng, người thân ở nước ngoài. Cũng giống như người Khmer, người Chăm mở rộng quan hệ thân tộc, đồng tộc và đồng tôn giáo liên biên giới với Campuchia và xuyên quốc gia với các nước khác, chủ yếu với Mỹ (57/79 hộ, 72,1%) và Malaysia (33/79 hộ, 41,8%).

Quan hệ họ hàng, người thân xuyên quốc gia của người Chăm ở Tây Nam Bộ được thiết lập lâu nay thông qua quan hệ hôn nhân với người đồng tộc, đồng thời cũng là

đồng tôn giáo hoặc quan hệ hôn nhân với người cùng tôn giáo (Hồi giáo) ở nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới. Một phụ nữ người Chăm (55 tuổi) ở xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang nhìn nhận: “Người anh con của di ruột, có con cháu ở Mỹ hết trơn. Vợ anh (anh ấy) cũng là người Chăm. Anh thứ năm của tui cũng có ba đứa con gái, hai đứa gả (kết hôn) qua Mỹ, một đứa gả qua Úc. Người bên Mỹ, bên Úc qua cưới là người Chăm mình luôn”. Họ hàng, người thân của người Chăm ở nước ngoài thường về Việt Nam tham gia, tham dự các nghi lễ gia đình, dòng họ và lễ hội cộng đồng. Một người Chăm cũng ở xã Châu Phong chia sẻ “Người (Chăm) ở Mỹ cũng có về, người (Chăm) ở Mã Lai cũng có về. Người ở Mỹ thì về khi nghỉ hè, đám cưới bà con dòng họ, người ở Mã lai cũng vậy, có dịp gì thì họ về”.

Người Chăm ở Tây Nam Bộ cư trú, sinh sống chủ yếu ở tỉnh An Giang và có mối quan hệ thân tộc, đồng tộc, đồng thời cũng là đồng tôn giáo (Hồi giáo) ở Campuchia từ lâu đời. Trong giai đoạn từ 1880 đến 1936, dân số người Chăm ở Châu Đốc (nay là An Giang) đã giảm một nửa, theo M. Ner thì, số người Chăm này đã chuyển cư trở lại Campuchia sinh sống cùng với những người đồng tộc của họ (Ner, 1941, tr. 162). Có thể nói, với các mối quan hệ liên biên giới kép (đồng tộc/đồng tôn giáo) của người Chăm ở tỉnh An Giang đã tạo điều kiện thuận lợi cho họ khi sang Campuchia làm ăn, sinh sống, làm một số nghề như buôn bán rong và đánh bắt cá trên sông rạch dài ngày ngược dòng sông Mekong.

Lâu nay, người Chăm ở tỉnh An Giang đi buôn bán rong, họ thường đi cả vợ chồng và đến các làng Chăm ở Campuchia để bán vải, các loại trang phục truyền thống của người Chăm Hồi giáo (chăn, mũ, khăn đội đầu, khăn che mặt của phụ nữ...). Một người Chăm lớn tuổi ở xã Châu Phong, thị xã Tân Châu cho biết, việc buôn bán rong các loại trang phục Hồi giáo ở Campuchia trước đây nhìn chung rất thuận lợi, khá phát đạt, thu hút đông đảo người mua. Tuy nhiên, theo ông “giờ thì dân ở bên (Campuchia) cũng đầy đủ quá rồi, họ xài (dùng) đồ nhập của Mã Lai (Malaysia). Lúc Mã Lai chưa có nhập hàng qua Miên (Campuchia) thì mình độc quyền, mình đem lên đó (Campuchia), mình bán, Ngoài ra, trước năm 2015, có một số hộ người Chăm ở tỉnh An Giang thuê đất của người Khmer ở Campuchia để canh tác lúa và hiện nay cũng có một số hộ ở ấp Búng Lớn, xã Nhơn Hội, huyện An Phú mua trâu bò ở Campuchia đem về nuôi thúc (vỗ béo) tại nhà để bán cho thương lái ở Việt Nam.

Người Chăm tại các xã Nhơn Hội, Khánh Bình và Quốc Thái thuộc huyện An Phú hiện vẫn còn làm nghề đánh bắt cá xuyên biên giới ở Campuchia và ghe thuyền của họ vừa làm phương tiện đánh bắt, vừa làm “nhà ở” trên sông nước. Một phụ nữ người Chăm sinh ra ở làng Koh Thum (Campuchia), theo chồng về sinh sống tại làng Koh Koi (ấp Búng Lớn, xã Nhơn Hội, huyện An Phú) cho biết: Bà và chồng đi đánh bắt cá quanh năm và thường qua lại làng Koh Thum (quê hương của bà). Từ trước năm 1975 cho đến nay, ông bà vẫn thường thăm viếng họ hàng, người thân ở làng Koh Thum và giúp đỡ lẫn nhau trong việc đánh bắt cá ở Campuchia (Phan Văn Dốp, Nguyễn Thị Nhung, 2018, tr. 56).

Tuy nhiên, các loại thủy sản nước ngọt tự nhiên của hệ thống sông Mekong ngày càng cạn kiệt dần do việc xây dựng hồ chứa của các đập thủy điện ngăn dòng chảy đầu nguồn nên lũ không về thường xuyên vào mùa nước nổi (nước lụt). Một người Chăm ở xã Đa Phước, huyện An Phú, tỉnh An Giang tâm sự: “Bây giờ làm chài lưới là nhịn đói, một con nước cũng chỉ bắt được một ít cá. Nhiều người đã (bỏ nghề) đi buôn bán rong, đi làm công ty ở Bình Dương, Thành phố (Hồ Chí Minh)”.

Trong quan hệ xã hội liên biên giới, mặc dù kết quả khảo sát 190 hộ người Chăm ở tỉnh An Giang vào thời điểm tháng 8/2016, chỉ ghi nhận có 2 hộ có họ hàng, người thân ở Campuchia, nhưng trong mẫu khảo sát này cũng đã có 9 người Chăm ở Campuchia kết hôn với người Chăm ở Việt Nam và cư trú sau hôn nhân tại các làng Chăm ở tỉnh An Giang. Còn trên thực tế, kể cả trước đây và hiện nay, quan hệ hôn nhân liên biên giới giữa người Chăm ở Việt Nam và người Chăm ở Campuchia vẫn diễn ra phổ biến trong cộng đồng Chăm ở tỉnh An Giang, tại huyện An Phú và thị xã Tân Châu. Ông M. người Chăm ở ấp Búng Lớn, xã Nhơn Hội, huyện An Phú cho biết: Ông cố của ông ở Kompong Cham (Campuchia), nhưng ông nội của ông lấy vợ và cư trú phía vợ ở ấp Châu Giang (xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang). Gia đình của ông ở ấp Châu Giang (xã Châu Phong, thị xã Tân Châu) và họ hàng, người thân của ông ở Campuchia vẫn liên lạc, qua lại thường xuyên với nhau. Những người thân của ông như ông ngoại của ông và ông ngoại của vợ ông đã sinh sống và qua đời ở Campuchia (Phan Văn Dốp, Nguyễn Thị Nhung, 2018, tr.56). Một phụ nữ người Chăm ở ấp Châu Giang cũng chia sẻ: “Chị có ông bà ngoại, các anh chị em của mẹ ở Campuchia nhưng đã mất liên lạc với nhau do “loạn lạc” dưới thời Pôn Pốt”. Nhìn chung, quan hệ thân tộc liên biên giới của người Chăm ở Tây Nam Bộ, tại tỉnh An Giang diễn ra lâu nay gắn với quá

trình di cư, cư trú, sinh sống, thiết lập quan hệ hôn nhân và quan hệ láng giềng với người đồng tộc và đồng tôn giáo hoặc ở Việt Nam, hoặc ở Campuchia.

Trường hợp làng Chăm Koh Koi (ấp Búng Lớn, xã Nhơn Hội, huyện An Phú) và làng Chăm Koh Thom (huyện Kandal, Campuchia), hai làng này chỉ cách nhau hơn 30 km trên tuyến đường sông và là những làng nghề đánh cá nên có mối quan hệ mật thiết với nhau, hình thành mạng lưới xã hội liên biên giới, tương trợ lẫn nhau trong làm ăn, buôn bán và thực hành nghi lễ, đặc biệt là vào ngày thánh lễ thứ sáu hàng tuần tại các thánh đường Hồi giáo của người Chăm ở Việt Nam và Campuchia (Phan Văn Dốp, Nguyễn Thị Nhung 2018, tr.55). Ở đây, mối quan hệ liên biên giới và xuyên quốc gia với niềm tin tôn giáo - Hồi giáo là sợi dây xuyên suốt không chỉ gắn kết các cộng đồng đồng tộc và đồng tôn giáo, mà còn kết nối tất cả tín đồ, cho dù họ là người hoàn toàn xa lạ nhưng là người Hồi giáo (Muslim). Người Hồi giáo sẽ được “chào đón và giúp đỡ nồng nhiệt tại nơi đến, vì đây là “trách nhiệm” của người trong đạo”. Ông giải thích thêm: “Mình đến xứ của họ, mình là người lạ, không hiểu biết gì, ăn uống cũng khó khăn nên phải có người trong đạo giúp đỡ, cứu mạng”.

Nhiều người Chăm ở tỉnh An Giang đi buôn bán rong và đánh bắt cá trên sông thường xuyên ở Campuchia lâu nay, nên ngoài tiếng Chăm, họ còn biết nói tiếng Khmer. Đặc biệt, là con cháu của người Khmer và người Java nên nhóm Java-Kur (cha người Java, mẹ người Khmer) của cộng đồng Hồi giáo Chăm xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang biết nói thông thạo tiếng Khmer; do đó, họ thường tiếp cận các phương tiện truyền thông đại chúng bằng tiếng Khmer, cả ở Việt Nam và ở Campuchia. Một phụ nữ trẻ thuộc nhóm Java - Kur ở xã Châu Phong cho biết: “Ngày xưa (chị) có coi phim trên đài Campuchia, hay đài của An Giang, Cần Thơ cũng có chiếu phim lồng tiếng Khmer, rồi nghe kinh giảng (Hồi giáo) của đài Campuchia, người ta cũng giảng kinh bằng tiếng Khmer”. Ở tỉnh An Giang hiện nay chưa có chương trình truyền hình phát sóng bằng tiếng Chăm. Trên các đài phát thanh, truyền hình của Trung ương và các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận có chương trình phát sóng tiếng Chăm nhưng đó là tiếng nói của người Chăm ở Nam Trung Bộ, theo một người Chăm ở xã Châu Giang cho biết, “chỉ có thể nghe hiểu được khoảng 40%”. Trên mạng *Internet*, những người Chăm trẻ tuổi ở Tây Nam Bộ, tại tỉnh An Giang cho biết, họ không gặp khó khăn gì trong việc truy cập các nguồn thông tin mà họ cần tìm. Một phụ nữ Chăm (nhóm Java-Kur) có trình độ đại học thường truy cập *Internet* để tìm kiếm thông tin bằng tiếng Khmer, tiếng Chăm và cả tiếng Việt (tìm kiếm thông tin bằng tiếng Việt nhiều nhất vì thông thạo nhất).

Cụ thể, người phụ nữ này thường vào những *website* về các tổ chức Hồi giáo như Hồi giáo tuổi trẻ hay Chân lý Hồi giáo để nghe các bài giảng kinh Koran. Ngoài ra, chị cũng vào các *website* để xem tin tức, giải trí, nghe nhạc, xem phim.

Người Chăm ở Tây Nam Bộ, tại tỉnh An Giang, ngoài quan hệ thân tộc, đồng tộc liên biên giới với Campuchia và xuyên quốc gia với Malaysia, họ còn có mối quan hệ gắn kết lâu nay với những người Hồi giáo ở hai quốc gia này; tạo nên mạng lưới xã hội của người Chăm khi đến Campuchia và Malaysia sinh sống, làm ăn, buôn bán và học tập. Ở Malaysia, tuy dân số người Chăm không nhiều nhưng đó là quốc gia Hồi giáo và họ có chung nguồn gốc cư dân và ngôn ngữ với người Malayu nên ít gặp khó khăn trong giao tiếp, làm ăn, buôn bán với nhau. Trong những năm gần đây, người Chăm ở Tây Nam Bộ sang Malaysia học tập, làm việc ngày càng nhiều, nhất là giới nữ. Điều này cho thấy, có sự chuyển biến tích cực trong quan niệm của người Chăm về vai trò vị thế của phụ nữ Chăm Hồi giáo trong xã hội hiện nay. Người Chăm ở Tây Nam Bộ sang Malaysia làm ăn và học tập, trong đó có một số đáng kể người Chăm sang Malaysia để buôn bán rong. Một phụ nữ Chăm (64 tuổi) ở ấp Hà Bao 2, xã Đa Phước, huyện An Phú cho biết: “Người Chăm ở ấp Hà Bao 2 đi Malaysia rất nhiều, đi một tháng rồi về, rồi đi nữa. Họ đi bán khăn, quần áo, khăn đội đầu có kết cườm mà phụ nữ Chăm hay đội”. Một người phụ nữ khác (45 tuổi) ở ấp này cho biết thêm: “Đi buôn bán rong thì nam nữ đều đi, nữ đi bán ở Malaysia nhiều hơn nam. Hồi xưa, phụ nữ Chăm bị cấm cung thường là không đi ra khỏi nhà, bây giờ phụ nữ đi bán rong nhiều nơi dễ hơn nam giới”. Các cơ sở thủ công của người Chăm ở tỉnh An Giang đã cung cấp các loại sản phẩm thủ cho người Chăm đi bán rong ở Campuchia và Malaysia.

Trước 1975, nhiều người Chăm ở tỉnh An Giang biết nói tiếng Mã Lai (Nguyễn Văn Luận, 1974, tr. 86) và hiện nay cũng có không ít người Chăm biết tiếng Mã Lai (Malayu), đang làm việc trong các công ty du lịch phụ trách hướng dẫn cho du khách người Malaysia và Indonesia. Ngôi thánh đường Mubarak (xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang) xây mới vào năm 1967, hoàn thành năm 1970, một thành viên trong Ban quản trị thánh đường đã trực tiếp sang Malaysia để vận động người Hồi giáo Malaysia giúp đỡ tài chính. Những hoạt động của các tổ chức Hồi giáo quốc tế cũng gắn kết người Chăm Hồi giáo với cộng đồng Hồi giáo thế giới và khu vực, tiêu biểu như tổ chức các kỳ thi xướng kinh Koran quốc tế. Trước và sau năm 1975 cũng đã có nhiều thanh niên nam nữ Chăm được tuyển chọn để

dự thi xướng kinh Koran khu vực Đông Nam Á. Từ năm 1990 đến nay, hàng năm người Chăm ở tỉnh An Giang đều tổ chức tuyển chọn người đi dự thi xướng kinh Koran. Năm 1971, một phụ nữ Chăm ở Châu Giang đoạt giải nhất, được cộng đồng tặng một số tiền lên đến 13 ngàn đồng góp vào chi phí đi dự thi (Nguyễn Văn Luận, 1974, tr. 226).

Kết luận

Tây Nam Bộ là vùng dân cư hỗn hợp đa tộc người, gồm có người Kinh, người Khmer, người Hoa và người Chăm, họ là những thành phần tộc người cơ bản hợp thành cơ cấu dân cư và cấu trúc xã hội đa tộc người, đa văn hóa và đa tôn giáo, trong đó, đối với người Khmer và người Chăm, cộng đồng tộc người đồng thời cũng là cộng đồng đồng tôn giáo (Phật giáo Nam tông Khmer và Hồi giáo Chăm). Qua quá trình cộng cư, họ đã thiết lập quan hệ tộc người gắn bó thân thiện và hòa hợp, biểu hiện sinh động và sâu sắc thông qua quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo, quan hệ gia đình và thân tộc đa tộc người, quan hệ thân tộc, đồng tộc và đồng tôn giáo liên biên giới và xuyên quốc gia của các tộc người thiểu số ở vùng này.

Quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo, hợp thành gia đình và thân tộc đa tộc người đã ngày càng phổ biến sâu rộng trong các cộng đồng dân cư đa tộc người ở Tây Nam Bộ, làm cho ngày càng sâu sắc hơn các mối quan hệ xã hội và văn hóa với sự hợp tác và tương trợ lẫn nhau trong công việc làm ăn cũng như trong cuộc sống thường ngày, nhất là sự hiệp lực cùng nhau tham gia thực hành các lễ nghi gia đình, dòng họ, lễ hội cộng đồng và sự hội nhập xã hội trong một quốc gia chung thông qua giao tiếp ngôn ngữ lẫn nhau bằng tiếng Việt, tiếng phổ thông - ngôn ngữ quốc gia.

Quan hệ thân tộc, đồng tộc và đồng tôn giáo liên biên giới, xuyên quốc gia của các tộc người thiểu số (Khmer, Hoa và Chăm) ở vùng Tây Nam Bộ có xu hướng ngày càng gia tăng và mở rộng ra hơn ở nhiều quốc gia trong khu vực (Campuchia, Malaysia...) và trên thế giới (Mỹ, Úc, Canada...). Đối với người Khmer, ngoài mối quan hệ thân tộc, đồng tộc và đồng tôn giáo (Phật giáo Nam tông) truyền thống liên biên giới với người Khmer ở Campuchia, họ còn có mối quan hệ phi truyền thống xuyên quốc gia chủ yếu với thân tộc, đồng tộc ở Mỹ. Trong khi đó, người Hoa có mối quan hệ thân tộc, đồng tộc xuyên quốc gia với người Hoa ở Mỹ,

Úc và Canada là chủ yếu, ngược lại mối quan hệ thân tộc, đồng tộc với quê gốc ở Trung Quốc hiện vẫn còn nhưng nhìn chung khá mờ nhạt. Còn người Chăm, mối quan hệ thân tộc, đồng tộc truyền thống liên biên giới với người Chăm ở Campuchia hiện nay không đậm đặc bằng mối quan hệ thân tộc, đồng tộc phi truyền thống xuyên quốc gia ở Mỹ và các mối quan hệ thân tộc, đồng tộc và đồng tôn giáo (Hồi giáo) với Malaysia.

Sự gia tăng và ngày càng mở rộng các mối quan hệ tộc người giữa các tộc người ở vùng Tây Nam Bộ, cùng với các mối quan hệ thân tộc, đồng tộc và đồng tôn giáo liên biên giới và xuyên quốc gia của các tộc người thiểu số ở vùng này đã góp phần quan trọng vào việc củng cố, tăng cường mạng lưới xã hội bên trong và ngoài cộng đồng theo hướng có kết tộc người và liên kết chặt chẽ giữa những người thân tộc, đồng tộc và đồng tôn giáo với nhau.

Còn nhìn tổng thể có tính bao quát trên phạm vi toàn vùng, quan hệ tộc người tại các cộng đồng cư dân đa tộc người ở Tây Nam Bộ diễn ra lâu nay theo xu hướng hòa hợp tộc người và hội nhập xã hội là chính. Ở đây cho dù có nhiều hay ít tộc người chung sống thì cũng đã có đến 86,6% (866/1.000 hộ) số người trả lời của hộ gia đình người Kinh, người Khmer, người Hoa và người Chăm cho rằng, tại xã/ấp của mình có nhiều hay ít tộc người cùng cư trú, sinh sống cũng không ảnh hưởng gì đến cuộc sống của họ. Ngoài ra, còn có 7,3% người trả lời (73/1000 hộ) cho rằng có nhiều tộc người thì sẽ dễ sống hơn và chỉ có 4,1% người trả lời là khó sống hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baurac J. C., 1894). *La Cochinchine et ses habitants (Provinces de L'Ouest)*, Imprimerie Commercial Rey, Curoil & C^{ei}, Saigon.
2. Doãn Hùng (chủ nhiệm), 2010. *Chính sách phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội đối với các vùng dân tộc thiểu số Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ - Cơ sở lý luận và thực tiễn*, đề tài khoa học cấp Nhà nước, mã số: KX.02.10/06-10, Học viện Chính trị - Hành chính khu vực I, Hà Nội. Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu.
3. Hội nghiên cứu Đông Dương (Nguyễn Nghị - Nguyễn Thanh Long dịch), 2017. Địa lý học: Tự nhiên, Kinh tế & Lịch sử Nam Kỳ. Tập VI (1902). Chuyên khảo về tỉnh Châu Đốc. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản trẻ.

4. Hội nghiên cứu Đông Dương (Nguyễn Nghị - Nguyễn Thanh Long dịch), 2017. Địa lý học: Tự nhiên, Kinh tế & Lịch sử Nam Kỳ. Tập VII (1903). Chuyên khảo về tỉnh Bến Tre. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản trẻ.
5. Hội nghiên cứu Đông Dương (Nguyễn Nghị - Nguyễn Thanh Long dịch), 2017. Địa lý học: Tự nhiên, Kinh tế & Lịch sử Nam Kỳ. Tập VIII (1903). Chuyên khảo về tỉnh Sa Đéc. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản trẻ.
6. Hội nghiên cứu Đông Dương (Nguyễn Nghị - Nguyễn Thanh Long dịch), 2019. Địa lý học: Tự nhiên, Kinh tế & Lịch sử Nam Kỳ. Tập XI (1904). Chuyên khảo về tỉnh Sóc Trăng. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản trẻ.
7. Hội nghiên cứu Đông Dương (Nguyễn Nghị - Nguyễn Thanh Long dịch), 2017. Địa lý học: Tự nhiên, Kinh tế & Lịch sử Nam Kỳ. Tập XII (1905). Chuyên khảo về tỉnh Long Xuyên. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản trẻ.
8. Hội nghiên cứu Đông Dương (Nguyễn Nghị - Nguyễn Thanh Long dịch), 2017. Địa lý học: Tự nhiên, Kinh tế & Lịch sử Nam Kỳ. Tập XIV (1911). Chuyên khảo về tỉnh Vĩnh Long. TP. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản trẻ.
9. Huỳnh Tới (chủ biên), 1987, *Người Châu Ro ở Đồng Nai*, Nxb. Đồng Nai.
10. Khuông Việt, 1943a. "Lược khảo về chế độ cai trị người Minh Hương ở Nam Kỳ", *Tạp chí Đại Việt*, số 8.
11. Khuông Việt, 1943b. "Lược khảo về chế độ cai trị người Minh Hương ở Nam Kỳ (tiếp theo)", *Tạp chí Đại Việt*, số 9.
12. Lâm Bá Nam, 2020. *Nghiên cứu tộc người ở Việt Nam: Văn hóa và phát triển*, Nxb. Đại học quốc gia Hà Nội.
13. Lâm Tâm, 1994. *Người Hoa ở An Giang*. Chi hội Văn nghệ dân gian, Hội Văn nghệ Châu Đốc.
14. Lê Hương, 1970. *Người Việt gốc Miên*. Sài Gòn.
15. Ner, M, 1941. *Les Musulmans de l' Indochine Francaise*, in BEFEO XLI (1941), pp. 151-200.
16. Ngô Quang Láng, 2017, "Cần nâng cao hiệu quả công tác giáo dục chính trị tư tưởng ở vùng đồng bào Khmer An Giang để tăng cường đại đoàn kết dân tộc trong thời kỳ đổi mới và hội nhập", trong *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Quan hệ dân tộc ở vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập khu vực và*

quốc tế, do Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Ngô văn Lệ, 2010, *Văn hóa tộc người; Truyền thống và biến đổi*, Nxb. Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
18. Ngô văn Lệ - Huỳnh Ngọc Thu (Đồng chủ biên) 2022, *Tri thức tộc người trong hoạt động kinh tế của cư dân đồng bằng sông Cửu Long hiện nay*, Nxb. Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Nguyễn Phan Quang, 2000. *Việt Nam cận đại, những sử liệu mới(Tập 3): Sóc Trăng (1867 - 1945)*. Nxb. Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.
20. Nguyễn Thế Anh, 1968. *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới thời các vua triều Nguyễn*. Sài Gòn, Nxb. Trình Bày.
21. Nguyễn Văn Luận, 1974. *Người Chăm Hồi giáo miền Tây Nam - Phần Việt Nam*, Sài Gòn, Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh Niên (Sài Gòn) xuất bản.
22. Nguyễn Văn Minh (chủ biên), 2018. *Một số lý thuyết về tộc người và tiếp cận ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
23. Quốc sử quán triều Nguyễn, 1973, *Đại Nam nhất thống chí*, tập Thượng, tỉnh Biên Hòa, Nha văn hóa, Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xb. Sài Gòn.
24. Phạm Quang Hoan (chủ nhiệm), 2015. *Quan hệ tộc người và chiến lược xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc trong phát triển bền vững Tây Nguyên*, đề tài cấp Nhà nước, mã số: TN3/X5 (Chương trình Tây Nguyên 3), Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
25. Phan An, 2005. *Người Hoa ở Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
26. Phan An, 2009. *Dân tộc Khmer Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.
27. Phan Thị Yên Tuyết, 1993. *Nhà ở, trang phục, ăn uống của các dân tộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Phan Thị Yên Tuyết, 2014. *Đời sống xã hội-kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*. Nxb. Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
29. Phan Thị Yên Tuyết, 2017, “Vấn đề mưu sinh của cư dân ven biển dưới góc nhìn sinh thái văn hóa và phê phán sinh thái văn hóa (nghiên cứu tại xã Bình An và xã Bình Trị, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang)”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, 12(232).

30. Phan Văn Dớp, 2017 "Kết quả khảo sát hộ gia đình - những vấn đề đặt ra qua tiếp cận định lượng và nghiên cứu so sánh". Kỷ yếu Hội thảo *Vấn đề dân tộc ở vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập khu vực và quốc tế* do Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ tổ chức tại thành phố Cần Thơ.
31. Phan Văn Dớp, 2020, "Gia đình đa văn hóa trong cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ hiện nay", *Tạp chí Khoa học xã hội*, 10(266).
32. Phan Văn Dớp, Nguyễn Thị Nhung, 2006. *Cộng đồng người Chăm Hồi Giáo ở Nam Bộ trong quan hệ giới và phát triển*. Hà Nội: Nxb. Nông nghiệp.
33. Phan Văn Dớp, Nguyễn Thị Nhung, 2018 "Quan hệ đồng tộc về văn hóa-tôn giáo: Mạng lưới cho hoạt động mưu sinh xuyên quốc gia của người Chăm ở tỉnh An Giang", *Tạp chí Dân tộc học*. 1(205).
34. Phan Xuân Biên, 2010. "Tác động của quan hệ tộc người đối với sự phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta", trong *Quan hệ tộc người và phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
35. Phan Xuân Biên (chủ nhiệm), 2011. *Tác động của quan hệ tộc người đối với sự phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở nước ta đến năm 2020*, đề tài cấp Nhà nước, Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh.
36. Phan Xuân Sơn (chủ biên), 2014. *Lý thuyết xung đột xã hội và quản lý giải tỏa xung đột xã hội ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Lý luận chính trị.
37. Phú Văn Hãn, 2010. "Quan hệ tộc người xuyên biên giới của người Chăm ở Nam Bộ với khu vực", trong Kỷ yếu hội thảo khoa học *Quan hệ tộc người và phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
38. Thích Đại Sán, *Hải ngoại ký sự, sử liệu nước Đại Việt thế kỷ 17*, Ủy ban phiên dịch sử liệu Việt Nam dịch và xuất bản, Huế 1963, 287 tr.
- 39.
40. Trịnh Hoài Đức, 1998. *Gia Định thành thông chí*. Bản dịch của Viện Sử học. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
41. Trương Minh Dục, 2020. *Xu hướng biến đổi tộc người ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới*, Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia sự thật.
42. Tsai Maw Kuey, 1968. *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam*. Paris: Thư viện Quốc gia.

43. Viện Dân tộc học, 1984. *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Tập 2. Các dân tộc phía Nam)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
44. Viện Dân tộc học, 2017. *Những vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc, tộc người ở nước ta hiện nay*, Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia năm 2016, Viện Dân tộc học. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
45. Viện Dân tộc học, 2019. *Một số vấn đề về tộc người và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia năm 2018, Viện Dân tộc học. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
46. Viện Dân tộc học, 2020. *Một số vấn đề về tộc người trong xây dựng cộng đồng quốc gia dân tộc hiện nay*, Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia năm 2019, Viện Dân tộc học. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
47. Viện Dân tộc học, 2021. *Về quan hệ dân tộc ở Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu hội nghị khoa học quốc gia năm 2020, Viện Dân tộc học. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
48. Võ Công Nguyên, 2010. “Quan hệ hôn nhân giữa các tộc người vùng Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 11+12.
49. Võ Công Nguyên, 2014. “Quan hệ tộc người ở Nam Bộ dưới các thể chế chính trị trong lịch sử trước năm 1975”, *Tạp chí Dân tộc học*.
50. Võ Công Nguyên (chủ biên), 2017. *Vùng đất Nam Bộ, Tập IX, Tộc người và quan hệ tộc người*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
51. Võ Công Nguyên, 2018a. *Báo cáo tổng hợp đề tài: Nghiên cứu tổng thể vấn đề dân tộc đối với việc phát triển bền vững vùng Nam Bộ*. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
52. Võ Công Nguyên, 2018b. “Quan hệ hôn nhân, gia đình và thân tộc của các cộng đồng đa tộc người ở vùng Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Dân tộc học*. 1(205).
53. Võ Công Nguyên, 2020. “Quan niệm về hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo ở Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, 10(266).
54. Vũ Ngọc Xuân Ánh, 2018. “Quan hệ đồng tộc của người Hoa vùng Tây Nam Bộ với người Hoa ở trong nước và nước ngoài”, *Tạp chí Dân tộc học*. 1(205).
55. Vũ Ngọc Xuân Ánh, 2020. “Một số ghi nhận về hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo của người Chăm Hồi giáo ở Nam Bộ”, *Tạp chí Dân tộc học*. 6(222).

56. Vương Xuân Tình, 2019. *Cộng đồng kiến tạo: Tộc người với quốc gia-dân tộc trên thế giới và ở Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
57. Vương Xuân Tình, Vũ Đình Mười (đồng chủ biên), 2016. *Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia ở Việt Nam - Nghiên cứu tại vùng Nam Bộ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.

